

Số: 3010/2026/CV-PGN

Phủ Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN

- Địa chỉ: TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.

- Điện thoại liên hệ: 02113 717108

- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: <https://pgn.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Quý 3.2026

- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHỤ GIA
NHỰA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHỤ GIA NHỰA
DN: C=VN, L=VINH PHÚC, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2500287403,
E=SONKK@GMAIL.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:43:18
Foxit Reader Version: 10.0.1

Số: 3010/2026/CV- PGN
V/v: Giải trình lợi nhuận Quý
3/2026 so với cùng kỳ năm
trước

Phủ Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm Quý 3/2026. Lợi nhuận sau thuế Q3/2026 lỗ và giảm hơn 10% so với quý 3/2025. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q3.2026	Q3.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(676.195.542)	944.086.326	(1.620.281.868)	(171,62%)

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 lỗ và giảm 1.620.281.868 đồng tương đương mức giảm 171,62% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận Q3/2026 giảm là do: Lợi nhuận gộp về bán hàng và doanh thu từ hoạt động tài chính giảm.

Chỉ tiêu	Q3.2026	Q3.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận gộp về bán hàng	548.880.081	1.324.415.412	(775.535.331)	(58,56%)
Doanh thu từ hoạt động tài chính	143.780.399	1.120.593.816	(976.813.417)	(87,17%)

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận lỗ và giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2026 (từ 01/07/2026 - 30/09/2026).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 - 30/09/2026 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh
Ông Trần Đặng Công
Ông Chu Văn Phương
Ông Đồng Văn Nhất
Ông Đỗ Huy Tuấn

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công
Bà Dương Thị Hải Hà

Tổng Giám đốc
Giám đốc sản xuất

Quyền kế toán trưởng Công ty là Bà Nguyễn Thị Nga từ ngày 01/07/2026 - 30/09/2026.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2026 - 31/03/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Trần Đăng Công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.757.180.164	112.387.653.100
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.933.318.546	733.624.911
Tiền	111		39.933.222.468	733.528.833
Các khoản tương đương tiền	112		96.078	96.078
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	6.100.000.000	12.179.992.433
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.100.000.000	12.179.992.433
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.106.164	87.987.434.871
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	236.326.000	19.794.847.415
Trả trước người bán ngắn hạn	132	4.7	880.000	12.564.311.400
Phải thu ngắn hạn khác	135		16.900.164	55.628.276.056
Hàng tồn kho	140		13.897.450.685	11.203.519.159
Hàng tồn kho	141	4.5	13.897.450.685	11.203.519.159
Tài sản ngắn hạn khác	160		572.304.769	283.081.726
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	136.504.709	155.938.522
Thuế GTGT được khấu trừ	162		434.404.325	125.747.469
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.14	1.395.735	1.395.735
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.365.350.188	60.564.613.817
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	104.126.538	235.191.293
Phải thu dài hạn khác	215		104.126.538	235.191.293
Tài sản cố định	220		17.200.693.939	19.004.609.597
TSCĐ hữu hình	221	4.8	16.779.279.976	17.754.586.347
- Nguyên giá	222		33.015.214.287	31.409.684.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.235.934.311)	(13.655.097.949)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.9	421.413.963	1.250.023.250
- Nguyên giá	225		1.236.000.000	2.812.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(814.586.037)	(1.562.885.841)
Tài sản dở dang dài hạn	250		745.948.500	745.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	260		79.070.570.000	39.383.000.000
Đầu tư vào công ty con	261		79.070.570.000	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	4.2	-	39.383.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	
Tài sản dài hạn khác	270		1.244.011.211	1.195.864.427
Chi phí trả trước dài hạn	271	4.6	1.244.011.211	1.195.864.427
Tài sản dài hạn khác	274		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		159.122.530.352	172.952.266.917

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quý III năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		49.482.450.273	63.279.049.132
Nợ ngắn hạn	310		49.482.450.273	63.224.912.332
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	18.879.235.063	12.038.530.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.745.591	110.745.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.14	556.781.511	735.993.057
Phải trả người lao động	315		125.149.598	193.802.372
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		83.500.000	137.301.116
Phải trả ngắn hạn khác	320		-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.12	29.083.062.623	49.364.563.638
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		643.975.887	643.975.887
Nợ dài hạn	330		-	54.136.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.12		54.136.800
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.640.080.079	109.673.217.785
Vốn góp chủ sở hữu	411	4.14	94.648.590.000	94.648.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		94.648.590.000	94.648.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.787.063.739
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.338.476.340	8.371.614.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		8.371.614.046	6.485.340.208
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(33.137.706)	1.886.273.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.122.530.352	172.952.266.917

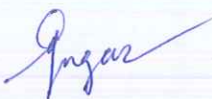
Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	29.746.110.000	24.608.350.000	77.675.942.500	93.338.156.313
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.746.110.000	24.608.350.000	77.675.942.500	93.338.156.313
Giá vốn hàng bán	11	4.16	29.197.229.919	23.283.934.588	75.738.315.380	90.493.663.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		548.880.081	1.324.415.412	1.937.627.120	2.844.493.187
Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.17	143.780.399	1.120.593.816	2.591.525.169	1.811.752.670
Chi phí tài chính	23	4.18	734.218.656	766.536.591	2.480.761.267	2.995.960.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		734.218.656	766.536.591	2.480.761.267	2.995.960.693
Chi phí bán hàng	25	4.19	16.654.456	16.360.456	47.435.368	23.605.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	566.878.889	458.255.268	1.736.436.074	1.559.017.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(625.091.521)	1.203.856.913	264.519.580	77.662.597
Thu nhập khác	31	4.20			20	2.769.051.652
Chi phí khác	32	4.21	51.104.021	67.830.970	119.735.083	803.499.646
Lợi nhuận khác	40		(51.104.021)	(67.830.970)	(119.735.063)	1.965.552.006
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(676.195.542)	1.136.025.943	144.784.517	2.043.214.603
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			191.939.617	177.922.223	604.223.091
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(676.195.542)	944.086.326	(33.137.706)	1.438.991.512

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.22	(71)	100	(4)	152
------------------------------	----	------	------	-----	-----	-----

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

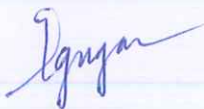
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm này	Lũy kế từ đầu năm trước
1	2	3	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		144.784.517	2.043.214.603
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.832.536.558	2.069.031.772
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.591.525.169)	(4.568.328.160)
- Chi phí lãi vay	06		2.480.761.267	2.995.960.693
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.866.557.173	2.539.878.908
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.301.257.561	34.845.438.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.693.931.526)	70.510.754.931
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.050.858.470	5.142.671.439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.712.971)	(44.337.451)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.478.261.267)	(2.995.960.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(648.745.077)	(1.104.439.016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.369.022.363	108.894.007.054
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.620.900)	(370.284.129)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.100.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116.008.571.424)	(88.550.889.854)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		177.088.563.857	820.913.973
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.101.800.000)	4.429
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.263.568.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.953.169.554	1.010.340.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.166.309.087	(83.989.006.019)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		33.793.313.667	68.014.282.404
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.801.999.087)	(94.484.905.047)

Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(326.952.395)	(469.694.775)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.335.637.815)	(26.940.317.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.199.693.635	(2.035.316.383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	733.624.911	2.916.357.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.933.318.546	881.040.626

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 30/09/2026 là : 10 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý III năm 2026 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/07/2026 - 30/09/2026.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đvt: VND

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	37.253.014.359	437.419.767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.680.208.109	296.109.066
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	96.078	96.078
Cộng	39.933.318.546	733.624.911

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đvt: VND

	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Ngắn hạn	6.100.000.000	12.179.992.433
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.100.000.000	12.179.992.433
- Dài hạn	79.070.570.000	39.383.000.000
Đầu tư vào công ty cổ phần Phụ Gia nhựa Vĩnh Phúc (**)	79.070.570.000	39.383.000.000
Cộng	85.170.570.000	51.562.992.433

(*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM với tổng giá trị tại 31/03/2026 là 6.100.000.000 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16661/26MB/HĐTD ngày 30/01/2026 với Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM.

Khoản đầu tư dài hạn

(**) Công ty đã mua 98,38% vốn cổ phần của công ty cổ phần Phụ gia nhựa Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đvt: VND

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Nguyễn Quốc Bình	-	336.014.000
Chu Văn Phương	-	10.927.554.000
Công ty Cổ phần công nghệ Biển Đông	72.816.000	72.816.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	49.540.000	7.831.463.415
Công ty cổ phần thương mại Tân Phú Quý Việt Nam	113.970.000	627.000.000
Cộng	236.326.000	19.794.847.415

4.4 Phải thu khác

Đvt: VND

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	16.900.164	55.628.276.056
Lãi dư thu	16.900.164	328.276.056
Phải thu khác	0	300.000.000
Cho vay ngắn hạn		55.000.000.0000
Dài hạn	104.126.538	235.191.293
Phải thu khác	24.033.738	51.022.493
Ký cược, ký quỹ	80.092.800	184.168.800
Cộng	121.026.702	55.863.467.349

4.5 Hàng tồn kho

ĐVT: VND

	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên vật liệu	5.151.271.750	3.489.185.801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	8.746.178.935	7.714.333.358
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	13.897.450.685	11.203.519.159

4.6 Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
ĐVT: VND		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	136.504.709	155.938.522
Chi phí mua bảo hiểm	46.881.595	152.717.967
Các khoản khác	89.623.114	3.220.555
Chi phí trả trước dài hạn	1.244.011.211	1.195.864.427
Chi phí đền bù xây dựng	1.036.593.856	1.060.700.689
Các khoản khác	207.417.355	135.163.738
Cộng	1.380.515.920	1.351.802.949

4.7 Trả trước người bán

	30/09/2026	01/01/2026
ĐVT: VND		
Ngắn hạn	880.000	12.564.311.400
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	-	12.526.506.200
Các khoản trả trước người bán khác	880.000	37.805.200

4.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
ĐVT: VND				
Nguyên giá				
01/01/2026	20.320.214.327	7.776.551.787	3.312.918.182	31.409.684.296
- Tăng tài sản trong kỳ		28.620.900		28.620.900
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.576.909.091		1.576.909.091
- Thanh lý, nhượng bán				-
30/09/2026	20.320.214.327	9.382.081.778	3.312.918.182	33.015.214.287
Hao mòn lũy kế				
01/01/2026	6.670.816.883	5.794.745.514	1.189.535.552	13.655.097.949
- Số khấu hao trong kỳ	624.905.787	692.382.615	248.468.868	1.565.757.270
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại		1.015.079.092		1.015.079.092
- Thanh lý, nhượng bán				-
30/09/2026	7.295.722.670	7.502.207.221	1.438.004.420	16.235.934.311
Giá trị còn lại				
01/01/2026	13.649.397.444	1.981.806.273	2.123.382.630	17.754.586.347
30/09/2026	13.024.491.657	1.879.874.557	1.874.913.762	16.779.279.976

Tại ngày 30/09/2026: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.199.421.779 đồng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

		Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: Đồng Cộng
Nguyên giá			
	01/01/2026	2.812.909.091	2.812.909.091
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(1.576.909.091)	(1.576.909.091)
	30/09/2026	1.236.000.000	1.236.000.000
Giá trị hao mòn			
	01/01/2026	1.562.885.841	1.562.885.841
Số khấu hao tăng trong kỳ		266.779.288	266.779.288
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(1.015.079.092)	(1.015.079.092)
	30/09/2026	814.586.037	814.586.037
Giá trị còn lại			
	01/01/2026	1.250.023.250	1.250.023.250
	30/09/2026	421.413.963	421.413.963

4.10 Phải trả người bán

	30/09/2026		Đơn vị tính: Đồng 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	18.879.235.063	18.879.235.063	12.038.530.671	12.038.530.671
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	5.238.521.980	5.238.521.980	9.238.521.980	9.238.521.980
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	-	-	239.500.000	239.500.000
Công ty TNHH CEN Việt Nam	412.940.000	412.940.000	822.940.000	822.940.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	-	-	1.093.640.000	1.093.640.000
Chu Văn Phương	11.585.770.000	11.585.770.000		
Đối tượng khác	1.642.003.083	1.642.003.083	643.928.691	643.928.691

4.11 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
Phải nộp	735.993.057	922.300.809	1.101.512.355	556.781.511
Thuế GTGT phải nộp		369.709.182	357.933.218	11.775.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	648.745.076	177.922.223	648.745.077	177.922.222
Tiền thuê đất	82.220.261	339.167.025	82.220.261	339.167.025
Thuế nhà đất		17.663.232		17.663.232
Thuế thu nhập cá nhân	5.027.720	17.839.147	12.613.799	10.253.068
Các loại thuế khác				-
Phải thu	1.395.735	-	-	1.395.735
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	1.395.735	-	-	1.395.735

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
Vay và nợ ngắn hạn	49.364.563.638	33.847.450.467	54.128.951.482	29.083.062.623
Vay ngắn hạn	48.983.474.443	33.793.313.667	53.801.999.087	28.974.789.023
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính	31.741.270.461	20.890.439.025	33.541.270.461	19.090.439.025
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.897.000.000		1.897.000.000	-
Vay ngắn hạn Shinhan	6.000.000.000		6.000.000.000	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP phát triển HDBank - TP HCM	9.345.203.982	11.902.874.642	12.363.728.626	8.884.349.998
Vay Ông Phạm Duy Ga		1.000.000.000		1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	381.089.195	54.136.800	326.952.395	108.273.600
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	381.089.195	54.136.800	326.952.395	108.273.600
Vay dài hạn	54.136.800	-	54.136.800	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	54.136.800		54.136.800	-
Tổng cộng	49.418.700.438	33.847.450.467	54.183.088.282	29.083.062.623

Đơn vị tính: VND

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

	ĐVT: VND				
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947
Lãi trong năm			1.886.273.838		1.886.273.838
31/12/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	8.371.614.046	(134.050.000)	109.673.217.785
01/01/2026	94.648.590.000	6.787.063.739	8.371.614.046	(134.050.000)	109.673.217.785
Lãi trong năm			(33.137.706)		(33.137.706)
30/06/2026	94.648.590.000	6.787.063.739	8.338.476.340	(134.050.000)	109.640.080.079

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000

c. Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng	29.446.110.000	24.608.350.000	76.775.942.500	92.211.956.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.000.000		900.000.000	1.126.200.000
Tổng Cộng	29.746.110.000	24.608.350.000	77.675.942.500	93.338.156.313

4.16 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	29.092.935.363	23.283.934.588	75.425.431.712	90.237.837.197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.294.556		312.883.668	255.825.929
Tổng	29.197.229.919	23.283.934.588	75.738.315.380	90.493.663.126

4.17 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.780.399	1.120.593.816	2.591.525.169	1.811.752.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh				
Tổng	143.780.399	1.120.593.816	2.591.525.169	1.811.752.670

4.18 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	734.218.656	766.536.591	2.480.761.267	2.995.960.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh				
Tổng	734.218.656	766.536.591	2.480.761.267	2.995.960.693

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	566.878.889	458.255.268	1.736.436.074	1.559.017.021
Chi phí nhân viên quản lý	117.352.436	82.090.013	285.673.346	353.252.354
Chi phí đồ dùng văn phòng		1.477.158	2.191.921	5.025.078
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.984.541	109.151.610	323.287.761	327.454.830
Thuế, phí, lệ phí	51.985.747	11.866.748	75.310.159	57.066.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.818.178	204.901.876	932.414.560	569.893.447
Chi phí quản lý khác	41.737.987	25.331.611	117.558.327	174.324.558
Chi phí không tính thuế TNDN		23.436.252		72.000.423
Các khoản chi phí bán hàng	16.654.456	16.360.456	47.435.368	23.605.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.390.456	15.390.456	46.171.368	15.748.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		5.916.667
Chi phí khác	1.264.000	970.000	1.264.000	1.940.000

4.20 Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản				2.769.048.608
Thu nhập khác			20	3.044
Cộng			20	2.769.051.652

4.21 Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
Các khoản phạt	27.667.769	67.830.969	49.426.323	169.651.670
Chi phí Khấu hao TSCĐ trong thời gian bảo dưỡng TSCĐ				
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ khi tính thuế TNDN	23.436.252		70.308.756	
Chi phí khác		1	4	633.847.976
Cộng	51.104.021	67.830.970	119.735.083	803.499.646

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	(676.195.542)	944.086.326	(33.137.706)	1.438.991.512
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.464.859	9.464.859	9.464.859	9.464.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	(71)	100	(4)	152

4.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.713.986.910	21.739.227.771	74.411.503.340	86.018.263.798
- Chi phí nhân công	412.088.559	333.919.732	1.116.471.748	1.074.909.805
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.806.090	610.780.620	1.832.536.558	2.069.031.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.803.925	216.768.624	1.007.724.719	632.876.445
- Chi phí bằng tiền	127.988.587	132.647.225	288.966.898	627.510.005
Cộng	35.164.674.071	23.033.343.972	78.657.203.263	90.422.591.825



5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	33.793.313.667	68.014.282.404
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.801.999.087	94.484.905.047

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý III năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
6	Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
7	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT
8	Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	Là công ty liên doanh, liên kết

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	111.410.289	98.950.175	307.357.017	294.121.210
Ông Trần Đăng Công	53.762.908	47.996.100	148.069.149	147.987.046
Bà Dương Thị Hải Hà	57.647.381	50.954.075	159.287.838	146.134.164

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	23.795.050.000	6.283.600.000	66.594.082.500	13.404.257.500
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	1.201.770.000	3.083.600.000	1.408.282.500	8.595.582.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long				297.700.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát				1.310.975.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	22.593.280.000	3.200.000.000	65.185.800.000	3.200.000.000
Chuyển nhượng cổ phần với bên có liên quan	-	-	-	67.109.110.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	-	32.425.820.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	-	26.582.160.000
Bà Ngô Hoài Thanh	-	-	-	4.000.000.000
Ông Trần Đăng Phi	-	-	-	3.000.000.000
Ông Trần Tuấn Nghĩa	-	-	-	1.101.130.000
Mua cổ phần với bên có liên quan	35.063.280.000	30.944.700.000	35.063.280.000	30.944.700.000
Ông Trần Đăng Công	14.477.510.000	17.948.310.000	14.477.510.000	17.948.310.000
Ông Chu Văn Phương	13.585.770.000	12.996.390.000	13.585.770.000	12.996.390.000
Bà Ngô Hoài Thanh	4.000.000.000		4.000.000.000	
Ông Trần Đăng Phi	3.000.000.000		3.000.000.000	
Mua hàng từ các bên liên quan	21.484.750.000	9.047.800.000	42.393.210.000	33.206.289.500
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	21.484.750.000	9.047.800.000	42.393.210.000	33.206.289.500
Vay bên liên quan	-	-	-	2.202.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	-	2.202.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	-	-	-	2.202.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	-	2.202.000.000
Lãi vay đã trả bên liên quan	-	-	-	547.010.863

Ông Trần Đăng Công	-	-	317.965.589
Ông Chu Văn Phương	-	-	229.045.274

Số dư với các bên liên quan

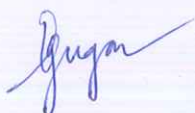
	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	49.540.000	18.759.017.415
Ông Chu Văn Phương	-	10.927.554.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	49.540.000	7.831.463.415
Trả trước người bán	-	12.526.506.200
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	-	12.526.506.200
Phải trả người bán	16.890.791.980	9.238.521.980
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	5.238.521.980	9.238.521.980
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	66.500.000	-
Ông Chu Văn Phương	11.585.770.000	-

6 .Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 của Công ty tự lập.

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công